PHỤ LỤC 6

# BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
# THỊ TRẤN, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRUNG TÂM XÃ
# HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU

*Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| I | THỊ TRẤN PHƯỚC LONG | | | | |
| | Đường bờ Bắc - Kênh Q. lộ - Phụng Hiệp | | | | |
| 1 | | Từ Cầu 30/4 (Kênh Cộng Hòa) | Kênh Tài Chính (Khu Hành chính) | 2.200 | 2.300 |
| 2 | | Kênh Tài Chính (Ba Tụi) | Kênh Cầu Cháy | | |
| | | + Trên lộ | | 1.050 | 1.200 |
| | | + Dưới lộ | | 850 | 900 |
| 3 | | Từ Kênh Cầu Cháy | Hết ranh Cổng chào | | |
| | | + Trên lộ | | 950 | 1.000 |
| | | + Dưới lộ | | 750 | 800 |
| 4 | | Từ Cổng chào | Cầu Kênh Xáng Hòa Bình | | |
| | | + Trên lộ | | 850 | 900 |
| | | + Dưới lộ | | 650 | 700 |
| 5 | | Cầu Kênh Xáng Hòa Bình | Giáp ranh H. Hồng Dân | | |
| | | + Trên lộ | | 650 | 700 |
| | | + Dưới lộ | | 550 | 650 |
| 6 | | Bờ tây kênh cầu Tài Chính | Kênh 1000 | | |
| | | + Trên lộ | | 660 | 700 |
| | | + Dưới lộ | | 530 | 550 |
| 7 | | Bờ đông kênh cầu Tài Chính | Kênh 1000 | 380 | 500 |
| 8 | Lộ sau Huyện uỷ | Từ nhà ông Năm Tâm | Đến nhà ông Tám Xê | 1.150 | 1.200 |
| 9 | | Từ cầu Kênh 250 (nhà ông Long) | Nhà ông Trần Việt Bắc | 1.150 | 1.200 |
| 10 | Phía đông kênh Cộng Hòa | Cầu 30/4 | Đến kênh 1000 vào trong (Bờ Đông) | | |
| | | + Trên lộ | | 650 | 700 |
| | | + Dưới lộ | | 520 | 550 |
| 11 | Phía Tây kênh Cộng Hòa | Cầu 30/4 | Đến kênh 1000 vào trong (Bờ Tây) | | |
| | | + Trên lộ | | 700 | 750 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| | | + Dưới lộ | | 560 | 600 |
| 12 | | Kênh Cộng Hòa | Đến hết cổng Chào | | |
| | | + Trên lộ | | 1.100 | 1.200 |
| | | + Dưới lộ | | 750 | 800 |
| 13 | | Từ hết cổng chào | Đến hết ranh Hãng Mũ | | |
| | | + Trên lộ | | 800 | 850 |
| | | + Dưới lộ | | 600 | 650 |
| 14 | | Từ hết ranh Hãng Mũ | Đến hết ranh chùa Cao Đài | | |
| | | + Trên lộ | | 550 | 650 |
| | | + Dưới lộ | | 330 | 430 |
| 15 | | Từ cầu xã Tá | Giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây | 450 | 450 |
| 16 | | Từ cầu xã Tá | Đến hết ranh Nghĩa Trang | | |
| | | + Trên lộ | | 800 | 800 |
| | | + Dưới lộ | | 550 | 550 |
| 17 | | Từ hết ranh Nghĩa Trang | Hết ranh Khách sạn Hoàng Châu | | |
| | | + Trên lộ | | 840 | 900 |
| | | + Dưới lộ | | 560 | 600 |
| 18 | | Từ hết ranh Khách sạn Hoàng Châu | Đến Cống Chín Nghĩa | | |
| | | + Trên lộ | | 1.200 | 1.250 |
| | | + Dưới lộ | | 900 | 950 |
| 19 | | Từ Cống Chín Nghĩa | Đến Cầu Sắt | | |
| | | + Trên lộ | | 1.580 | 1.600 |
| | | + Dưới lộ | | 1.090 | 1.100 |
| 20 | | Từ Cầu Sắt | Đến hết ranh nhà ông Chênh | | |
| | | + Trên lộ | | 840 | 950 |
| | | + Dưới lộ | | 600 | 700 |
| 21 | | Từ hết ranh nhà ông Chênh | Đến hết ranh xã Vĩnh Phú Tây | | |
| | | + Trên lộ | | 620 | 700 |
| | | + Dưới lộ | | 450 | 550 |
| | Đường bờ Nam-Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | | | | |
| 22 | | Từ Nhà ông Nghi | Đến Kênh Ba Rô (Lộ trước chợ) | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| | | + Trên lộ | | 3.200 | 3.500 |
| | | + Dưới lộ | | 3.000 | 3.200 |
| 23 | | Từ cống Ba Rô | Đến ngã tư lộ 2 chiều (Bờ Nam) | 1.300 | 1.300 |
| 24 | | Từ cống Ba Rô | Đến ngã tư lộ 2 chiều (Bờ Bắc) | 500 | 1.100 |
| 25 | | Từ ngã tư lộ 2 chiều | Đến cầu Ba Rô (Quản lộ Phụng Hiệp), Bờ Nam | 900 | 1.000 |
| 26 | | Từ ngã tư lộ 2 chiều | Đến cầu Ba Rô (Quản lộ Phụng Hiệp), Bờ Bắc | 500 | 900 |
| 27 | | Cầu Ba Rô (Quản lộ Phụng Hiệp) | Đến Kênh Miễu bà ấp Long Đức | 530 | 550 |
| 28 | | Kênh Miễu bà ấp Long Đức | Đến Cầu Ba Phát | 400 | 450 |
| 29 | | Cầu Ba Phát | Đến Cầu Mười Hai (giáp VP. Đông) | 350 | 400 |
| 30 | | Từ cầu Ba Rô (Quản lộ Phụng Hiệp) bờ bắc | Đến Cầu Ba Phát | 320 | 400 |
| 31 | | Từ cống Ba Rô | Đến hết ranh hãng nước đá 3 Hảo | | |
| | | + Trên lộ | | 750 | 800 |
| | | + Dưới lộ | | 640 | 650 |
| 32 | | Từ hết ranh hãng nước đá 3 Hảo | Đến giáp ranh cầu xã Vĩnh Phú Đông | | |
| | | + Trên lộ | | 650 | 700 |
| | | + Dưới lộ | | 510 | 550 |
| 33 | | Từ cầu xã Vĩnh Phú Đông (bờ Nam TT PL) | Đến Cầu Quản Lộ Phụng Hiệp | 190 | 200 |
| 34 | Phía Đông Cầu số 2 | Từ nhà ông Nghi | Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp | | |
| | | + Trên lộ | | 1.600 | 1.650 |
| | | + Dưới lộ | | 1.300 | 1.350 |
| 35 | | Cầu Quản lộ Phụng Hiệp | Đến hết ranh Trường học khu III (ấp Long Đức) | 710 | 750 |
| 36 | | Từ hết ranh Trường học khu III (ấp L. Đức) | Đến Cầu Hai Niệm | 550 | 550 |
| 37 | | Từ Cầu Hai Niệm | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 38 | | Từ ngã tư lộ 2 chiều | Đến hết ranh Cty Dược (Bờ Tây) | 1.100 | 1.200 |
| 39 | | Từ ngã tư lộ 2 chiều | Đến hết ranh Cty Dược (Bờ Đông) | 1.100 | 1.200 |
| 40 | | Từ ngã tư lộ 2 chiều | Đến Ngã ba Lộ ấp Phước Thuận 1 đấu nối ra Quản lộ Phụng Hiệp (02 bên) | | 1.100 |
| 41 | Đầu Lộ ấp Phước Thuận 1 đấu nối ra Quản lộ Phụng Hiệp | Từ đầu lộ ấp Phước Thuận 1 đi xã Vĩnh Phú Đông | Đến giáp Quản lộ Phụng Hiệp (02 bên) | | 900 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| 42 | | Từ nhà Bác sĩ Đức | Đến kênh Ba Rô (2 bên lộ) | 1.800 | 2.000 |
| 43 | | Từ Nhà Lồng chợ | Trường Mẫu Giáo | 1.800 | 1.800 |
| 44 | | Từ Nhà Lồng chợ (Nhà Út Đạt) | Trường Mẫu Giáo | 1.800 | 1.800 |
| 45 | | Lộ cầu Đức Thành I | Đến hết ranh Trường cấp IB (Lộ sau 2 bên) | 2.300 | 2.300 |
| 46 | | Từ hết ranh Trường cấp IB | Đến Kênh Ba Rô (hai bên lộ mới) | 1.800 | 1.800 |
| 47 | Quản lộ Phụng Hiệp | Từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông | Đến Kênh Ba Rô | 600 | 650 |
| 48 | Quản lộ Phụng Hiệp | Từ cầu Kênh Ba Rô | Đường dẫn cầu Phước Long 2 (Bệnh viện mới) | 800 | 850 |
| 49 | Quản lộ Phụng Hiệp | Đến đường dẫn cầu Phước Long 2 (Bệnh viện mới) | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây | 700 | 700 |
| 50 | Tuyến lộ Cầu Đức Thành 2 ra Quản lộ Phụng Hiệp | Từ Lộ Phước Long - Vĩnh Mỹ | Giáp Quản lộ Phụng Hiệp | | 700 |
| **II** | **XÃ HƯNG PHÚ** | | | | |
| 1 | Khu vực chợ | Từ cầu 6 Đàn(Rọc lá 1) | Đến hết ranh Trường cấp II | | |
| | | + Trên lộ | | 800 | 1.000 |
| | | + Dưới lộ | | 600 | 800 |
| 2 | | Từ hết ranh Trường cấp II | Đến cầu Đất Phèn giáp xã Vĩnh Hưng A | | |
| | | + Trên lộ | | 550 | 600 |
| | | + Dưới lộ | | 450 | 500 |
| 3 | | Từ cầu 6 Đàn ( cầu Rọc lá 1) | Đến hết ranh Trạm Y Tế | 800 | 800 |
| 4 | | Từ cầu 6 Đàn (cầu Rọc lá 1) | Đến Cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2) | | |
| | | + Trên lộ | | 1.000 | 1.200 |
| | | + Dưới lộ | | 800 | 900 |
| 5 | | Từ Trạm Y tế | Đến cầu ông Phương (Tường 2) | 500 | 500 |
| 6 | | Từ ranh nhà ông Sáu Xương | Đến cầu Bảy Việt (Mỹ Hoà) | 400 | 400 |
| 7 | | Từ ranh nhà ông Năm Thuỷ | Đến cầu Tư Hào (Mỹ Hoà-Mỹ Trinh) | 350 | 350 |
| 8 | | Từ cầu Hai Huệ | Đến cầu Tư Tuyển | 300 | 300 |
| 9 | Ấp Mỹ Tường I đoạn Qlộ 63 | Từ cầu Hai Huệ | Đến cầu Ba Phong | | |
| | | + Trên lộ | | 600 | 600 |
| | | + Dưới lộ | | 450 | 450 |
| 10 | | Đến cầu Ba Phong | Nhà Phùng Văn Thao (giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông) | | |
| | | + Trên lộ | | 520 | 550 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 11 | Ấp Tường II | Từ Nhà Nguyễn Văn Phương | Đến hết ranh Trường Tiểu Học | | |
| | | + Trên lộ | | 700 | 700 |
| | | + Dưới lộ | | 500 | 500 |
| 12 | | Từ hết ranh Trường Tiểu Học | Đến giáp ranh H. Hòa Bình | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 300 | 300 |
| 13 | | Từ Cầu nhà bà Mười Y | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 14 | Kênh xáng Hòa Bình | Từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông | Đến giáp ranh H. Vĩnh Lợi (Bên lộ nhựa) | | |
| | | + Trên lộ | | 300 | 300 |
| | | + Dưới lộ | | 250 | 250 |
| **III** | **XÃ PHƯỚC LONG** | | | | |
| | Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long) | | | | |
| 1 | | Từ nhà ông Trần Võ Hiếu | Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến | | |
| | | + Trên lộ | | 2.850 | 2.900 |
| | | + Dưới lộ | | 2.450 | 2.500 |
| 2 | | Từ hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến | Đến hết ranh Trạm Y Tế | | |
| | | + Trên lộ | | 2.650 | 2.800 |
| | | + Dưới lộ | | 2.200 | 2.400 |
| 3 | | Từ hết ranh Trạm Y Tế | Hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy | | |
| | | + Trên lộ | | 1.000 | 1.300 |
| | | + Dưới lộ | | 750 | 900 |
| 4 | | Đến hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy | Hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ) | | |
| | | + Trên lộ | | 510 | 800 |
| | | + Dưới lộ | | 370 | 500 |
| 5 | | Từ hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ) | Đến hết ranh Chòm mã tại Xã Thoàn | | |
| | | + Trên lộ | | 400 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 300 | 400 |
| 6 | Khu vực cầu xã Thoàn | Từ hết ranh chòm mã tại xã Thoàn | Đến hết ranh cây xăng Khánh Tôn | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| | | + Trên lộ | | 520 | 700 |
| | | + Dưới lộ | | 450 | 550 |
| 7 | | Từ hết ranh cây xăng Khánh Tôn | Đến Cầu xã Thoàn | | |
| | | + Trên lộ | | 700 | 800 |
| | | + Dưới lộ | | 600 | 700 |
| 8 | | Cầu xã Thoàn | Đến hết ranh nhà bà Kiếm về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới) | 500 | 500 |
| 9 | | Từ nhà bà Kiếm về Ninh Thạnh Lợi | Đến kênh 500 về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới) | 400 | 400 |
| 10 | | Từ kênh 500 | Đến kênh 1000 | | 380 |
| 11 | | Từ kênh 1000 | Đến kênh 3000 | | 350 |
| 12 | | Từ nhà Miễu cầu xã Thoàn | Đến hết ranh nhà Út Triều(trên, dưới) | 350 | 350 |
| 13 | | Từ cầu hết ranh nhà Út Triều | Đến Kênh 500 về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới) | 350 | 350 |
| 14 | | Từ nhà ông Quách Chuối | Hết ranh đất ông Dương Văn Phi (hai bên) | 330 | 330 |
| 15 | | Từ cầu Xã Thoàn | Đến hết ranh Trường Tiểu học A | | |
| | | + Trên lộ | | 550 | 700 |
| | | + Dưới lộ | | 500 | 550 |
| 16 | | Đến hết ranh Trường Tiểu học A | Đến giáp ranh thị trấn Phước Long | | |
| | | + Trên lộ | | 400 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 330 | 400 |
| 17 | | Từ nhà ông Trần Võ Hiếu | Hết VLXD Thanh Hải | | |
| | | + Trên lộ | | 2.600 | 2.600 |
| | | + Dưới lộ | | 2.300 | 2.300 |
| 118 | | Từ hết ranh VLXD Thanh Hải | Đến hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P.Thành) | | |
| | | + Trên lộ | | 1.800 | 1.800 |
| | | + Dưới lộ | | 1.200 | 1.200 |
| 19 | | Từ hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P. Thành) | Đến kênh 1000 | | |
| | | + Trên lộ | | 1.200 | 1.200 |
| | | + Dưới lộ | | 850 | 850 |
| 20 | | Từ kênh 1000 | Đến Kênh 2000 | | |
| | | + Trên lộ | | 800 | 800 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| | | + Dưới lộ | | 700 | 700 |
| 21 | | Từ Kênh 2000 | Đến giáp ranh Ninh Thạnh Lợi | | |
| | | + Trên lộ | | 400 | 400 |
| | | + Dưới lộ | | 350 | 350 |
| 22 | | Từ cầu Phó Sinh | Hết ranh nhà ông Võ Văn Nàng (Phong Tân) | | |
| | | + Trên lộ | | 1.200 | 1.200 |
| | | + Dưới lộ | | 850 | 850 |
| 23 | | Từ hết ranh nhà ông Võ Văn Nàng (Phong Tân) | Kênh 2000 | | |
| | | + Trên lộ | | 800 | 800 |
| | | + Dưới lộ | | 600 | 600 |
| 24 | | Từ kênh 2000 | Đến Kênh 6000 giáp Ninh Thạnh Lợi | | |
| | | + Trên lộ | | 400 | 400 |
| | | + Dưới lộ | | 350 | 350 |
| 25 | Nhánh đi Cà Mau | Từ cầu Phó Sinh | Đến hết ranh Cầu Phó Sinh 2 | | |
| | | + Trên lộ | | 1.300 | 1.300 |
| | | + Dưới lộ | | 1.050 | 1.050 |
| 26 | | Từ hết ranh Cầu Phó Sinh 2 | Đến hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hảo | | |
| | | + Trên lộ | | 900 | 1.100 |
| | | + Dưới lộ | | 700 | 850 |
| 27 | | Từ hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hảo | Đến hết ranh nhà ôngTrần Hên (VLXD) | | |
| | | + Trên lộ | | 590 | 650 |
| | | + Dưới lộ | | 420 | 450 |
| 28 | | Từ hết ranh nhà ôngTrần Hên (VLXD) | Đến đập giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A | | |
| | | + Trên lộ | | 430 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 340 | 450 |
| **IV** | **XÃ PHONG THẠNH TÂY B** | | | | |
| 1 | | Từ cầu Chủ Chí (ấp 4) | Đến hết ranh nhà Phan Văn Chiến (trụ 5) hướng về Cà Mau | | |
| | | + Trên lộ | | 2.650 | 2.700 |
| | | + Dưới lộ | | 2.100 | 2.100 |
| 2 | | Từ hết ranh nhà Phan Văn Chiến (trụ 5) | Hết ranh nhà ông Võ Văn Thành (trụ 7) | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| | | + Trên lộ | | 2.400 | 2.400 |
| | | + Dưới lộ | | 1.650 | 1.650 |
| 3 | | Từ hết ranh nhà ông Võ Văn Thành (trụ 7) | Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Luỹ (trụ 9) | | |
| | | + Trên lộ | | 1.400 | 1.400 |
| | | + Dưới lộ | | 1.000 | 1.000 |
| 4 | | Từ hết ranh nhà ông Ng. Văn Luỹ (trụ 9) | Đến hết ranh Miễu nhà ông Trung (trụ 12) | | |
| | | + Trên lộ | | 850 | 850 |
| | | + Dưới lộ | | 590 | 590 |
| 5 | | Từ hết ranh Miễu nhà ông Trung (trụ 12) | Giáp ranh xã Tân Lộc Đông (Cà Mau) | | |
| | | + Trên lộ | | 530 | 600 |
| | | + Dưới lộ | | 420 | 500 |
| 6 | | Từ cầu Chủ Chí (ấp 9) | Đến hết ranh cây xăng Nguyên Đời (trụ 3) | | |
| | | + Trên lộ | | 2.650 | 2.700 |
| | | + Dưới lộ | | 2.100 | 2.100 |
| 7 | | Từ hết ranh cây xăng Nguyên Đời (trụ 3) | Đến hết ranh nhà Đặng Văn Nghĩa (trụ 8) | | |
| | | + Trên lộ | | 1.500 | 1.600 |
| | | + Dưới lộ | | 900 | 1.000 |
| 8 | | Đến hết ranh nhà Đặng Văn Nghĩa (trụ 8) | Đến Kênh 2000 | | |
| | | + Trên lộ | | 900 | 1.200 |
| | | + Dưới lộ | | 700 | 900 |
| 9 | | Đến kênh 2000 | Đến kênh 4000 | | |
| | | + Trên lộ | | 700 | 900 |
| | | + Dưới lộ | | 500 | 700 |
| 10 | | Từ kênh 4000 | Đến giáp xã Tân Phú, huyện Thới Bình | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 11 | | Từ UBND xã Phong Thạnh Tây B (ấp 9B) | Về ấp 9B đến đầu cầu Chủ Chí (bờ Bắc) | 2.250 | 2.400 |
| 12 | | Từ cầu Chủ Chí | Đến hết ranh nhà ông Vũ (trụ 33) | | |
| | | + Trên lộ | | 1.600 | 1.600 |
| | | + Dưới lộ | | 1.200 | 1.200 |
| 13 | | Từ hết ranh nhà ông Vũ (trụ 33) | Đến hết ranh nhà ông Phước (trụ 37) | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| | | + Trên lộ | | 1.120 | 1.300 |
| | | + Dưới lộ | | 780 | 900 |
| 14 | | Từ hết ranh nhà ông Phước (trụ 37) | Đến hết ranh nhà ông Năm Cộng (trụ 41) | | |
| | | + Trên lộ | | 780 | 900 |
| | | + Dưới lộ | | 550 | 650 |
| 15 | | Từ hết ranh nhà ông Năm Cộng (trụ 41) | Đến hết ranh nhà ông Đê (trụ 45) | | |
| | | + Trên lộ | | 650 | 700 |
| | | + Dưới lộ | | 500 | 500 |
| 16 | | Đến hết ranh nhà ông Đê (trụ 45) | Đến kênh 1000 | | |
| | | + Trên lộ | | 580 | 600 |
| | | + Dưới lộ | | 450 | 500 |
| 17 | | Từ kênh 1000 | Đến giáp xã Tân Phú (huyện Thới Bình) | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 380 | 400 |
| 18 | | Từ UBND xã Phong Thạnh Tây B (ấp 2A) | Đến hết ranh cống ông Minh (trụ 242) ấp 2A hướng về Phong Thạnh Tây A | | |
| | | + Trên lộ | | 1.560 | 1.600 |
| | | + Dưới lộ | | 1.248 | 1.300 |
| 19 | | Từ cống ông Minh | Đến hết ranh nhà ông Phạm Văn Bông (trụ 239) | | |
| | | + Trên lộ | | 1.092 | 1.100 |
| | | + Dưới lộ | | 754 | 800 |
| | | Từ hết ranh nhà ông Phạm Văn Bông (trụ 239) | Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A | | |
| | | + Trên lộ | | 540 | 540 |
| | | + Dưới lộ | | 450 | 450 |
| 21 | | Từ trại cây Ba Kiệt | Đến hết ranh nhà ô. Hùng về H. Phòng (trên, dưới) | 600 | 600 |
| 22 | | Từ hết ranh nhà ông Hùng về H. Phòng | Đến hết ranh nhà ô. Phước về H. Phòng (trên, dưới) | 380 | 380 |
| 23 | | Từ hết ranh nhà ông Phước về H. Phòng | Đến giáp Giá Rai | 330 | 330 |
| 24 | | Từ trại cây Ba Kiệt (phần đất Ba Kiệt) | Hết ranh VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A | | |
| | | + Trên lộ | | 700 | 700 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| | | + Dưới lộ | | 500 | 500 |
| 25 | | Từ hết ranh VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A | Đến hết ranh nhà bà Mỹ A | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| | | | | | |
| 26 | | Từ hết ranh nhà bà Mỹ A | Hết ranh nhà ông Năm Thê (giáp ranh Phong Thạnh Tây A) | | |
| | | + Trên lộ | | 420 | 420 |
| | | + Dưới lộ | | 330 | 330 |
| 27 | Tuyến Quản lộ Phụng hiệp | Từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A | Đến đầu ấp 12 | 300 | 300 |
| 28 | Tuyến Quản lộ Phụng hiệp | Từ đầu ấp 12 | Đến Cầu Chủ Chí | 400 | 400 |
| V | **XÃ VĨNH PHÚ TÂY** | | | | |
| 1 | | Từ cầu kênh Nhỏ | Đến ấp Bình Tốt A (hết ranh nhà ông Lê Văn Khởi) | | |
| | | Bên lộ nhựa | | 300 | 400 |
| | | Bên không lộ nhựa | | 200 | 300 |
| 2 | | Từ cầu kênh Nhỏ | Đến cống ông Bọng | | |
| | | + Trên lộ | | 350 | 350 |
| | | + Dưới lộ | | 300 | 300 |
| 3 | | Từ cống ông Bọng | Đến hết ranh nhà ông Khương Văn Tỷ | | |
| | | + Trên lộ | | 420 | 450 |
| | | + Dưới lộ | | 350 | 350 |
| 4 | | Từ hết ranh nhà ông Khương Văn Tỷ | Đến Cầu Phó Sinh | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 5 | | Từ cầu Phó Sinh | Đến hết ranh chùa Hưng Phước Tự | | |
| | | + Trên lộ | | 450 | 450 |
| | | + Dưới lộ | | 320 | 320 |
| 6 | | Từ hết ranh chùa Hưng Phước Tự | Kênh 1000 về hướng Giá Rai (bờ Đông) | | |
| | | + Trên lộ | | 250 | 300 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| | | + Dưới lộ | | 180 | 200 |
| 7 | | Đến kênh 1000 về hướng Giá Rai (bờ Đông) | Đến ranh hạt giáp Giá Rai (bờ Đông) | | |
| | | + Trên lộ | | 160 | 250 |
| | | + Dưới lộ | | 130 | 200 |
| 8 | | Từ cầu Phó Sinh | Đến hết ranh cây xăng Lâm Xiệu | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 9 | | Từ hết ranh cây xăng Lâm Xiệu | Đến kênh 1000 về hướng Giá Rai (Bờ Tây) | | |
| | | + Trên lộ | | 300 | 400 |
| | | + Dưới lộ | | 220 | 300 |
| 10 | | Đến kênh 1000 về hướng Giá Rai (Bờ Tây) | Đến ranh Xã Phong Thạnh, Giá Rai | | |
| | | + Trên lộ | | 150 | 250 |
| | | + Dưới lộ | | 140 | 200 |
| 11 | | Từ cầu Phó Sinh | Hết ranh nhà ông Lê Văn Út hướng đi Cà Mau | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 12 | | Từ hết ranh nhà ông Lê Văn Út | Đến hết ranh nhà Sáu Tre hướng Cà Mau | | |
| | | + Trên lộ | | 450 | 450 |
| | | + Dưới lộ | | 320 | 320 |
| 13 | | Từ hết ranh nhà ông Sáu Tre | Giáp ranh ấp 1B xã Phong Thạnh Tây A | | |
| | | + Trên lộ | | 400 | 400 |
| | | + Dưới lộ | | 300 | 300 |
| 14 | | Từ cầu xã Vĩnh Phú Tây | Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp (bờ tây) | | |
| | | + Trên lộ | | 340 | 400 |
| | | + Dưới lộ | | 280 | 280 |
| 15 | | Từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp | Đến kênh 1000, kênh Vĩnh Phong | | |
| | | + Trên lộ | | 200 | 250 |
| | | + Dưới lộ | | 180 | 200 |
| 16 | | Từ cầu xã Vĩnh Phú Tây | Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Đông) | | |
| | | + Trên lộ | | 320 | 320 |
| | | + Dưới lộ | | 250 | 250 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| 17 | | Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Đông) | Đến kênh 1000 (bờ đông) hướng Vĩnh Phong | | |
| | | + Trên lộ | | 200 | 300 |
| | | + Dưới lộ | | 140 | 200 |
| 18 | | Từ cầu Kênh Nhỏ | Đến hết ranh nhà ông Tô Quốc | | |
| | | + Trên lộ | | 600 | 600 |
| | | + Dưới lộ | | 500 | 500 |
| 19 | | Từ hết ranh nhà ông Tô Quốc | Đến giáp ranh TT. Phước Long | | |
| | | + Trên lộ | | 450 | 450 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 20 | Khu vực chùa CasDon | Từ cầu nhà ông Thành | Đến hết ranh chùa CasDon (trên, dưới) | 200 | 300 |
| | | Từ cầu nhà ông Thành | Đến hết ranh nhà ông Lý Văn Niên (trên, dưới) | 200 | 300 |
| | | Từ nhà ông ba Ân (cầu nhà ông Thành) | Đến hết ranh nhà bà Nguyễn Thị Thắm | 200 | 300 |
| 21 | Tuyến Quản lộ Phụng Hiệp | Từ giáp ranh thị trấn Phước Long | Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A | 300 | 300 |
| VI | XÃ VĨNH THANH | | | | |
| | Tuyến Cầu số 2 - Phước Long | | | | |
| 1 | | Giáp Ranh huyện Hoà Bình | Đến hết ranh Chòm mã | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 600 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 500 |
| 2 | | Từ hết ranh Chòm mã | Đến hết ranh nhà lồng Chợ | | |
| | | + Trên lộ | | 650 | 750 |
| | | + Dưới lộ | | 500 | 550 |
| 3 | | Từ hết ranh nhà lồng Chợ | Đến cầu Trưởng Tọa | | |
| | | + Trên lộ | | 800 | 1.200 |
| | | + Dưới lộ | | 600 | 900 |
| 4 | | Đến cầu Trưởng Tọa | Đến ranh Bưu điện xã | | |
| | | + Trên lộ | | 900 | 1.200 |
| | | + Dưới lộ | | 850 | 900 |
| 5 | | Từ hết ranh Bưu điện xã | Đến hết ranh UBND xã | | |
| | | + Trên lộ | | 800 | 900 |
| | | + Dưới lộ | | 650 | 750 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| 6 | | Từ hết ranh UBND xã Vĩnh Thanh | Đến Cầu xã Tá | | |
| | | + Trên lộ | | 650 | 700 |
| | | + Dưới lộ | | 550 | 550 |
| 7 | | Cầu Trường Tòa (Tường Thắng) | Rẽ trái đến nhà ông Trần Văn Hà (trên, dưới) | 500 | 550 |
| 8 | | Cầu Tường Thắng | Rẽ đến hết ranh nhà ông Quân (trên, dưới) | 500 | 550 |
| 9 | | Từ cầu Tường Thắng | Rẽ phải đến nhà ông Thêm (Bờ Đông) | 480 | 500 |
| 10 | | Từ cầu Tường Thắng | Rẽ Phải đến nhà ông 5 Xương (Bờ Tây) | 500 | 550 |
| | Tuyến kênh 8000 | Từ cầu kênh 8000 | Đến hết ranh nhà ông Hiền ( ấp Vĩnh Bình B) | | 450 |
| VII | **XÃ PHONG THẠNH TÂY A** | | | | |
| | | | | | |
| 1 | | Từ cầu Số 2 , Ấp 1A | Đến hết ranh nhà ông Đinh Văn Nhãn hướng 8A (Bờ Bắc) | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 2 | | Từ hết ranh nhà ông Đinh Văn Nhãn | Đến kênh 500 về hướng ấp 8A (bờ Bắc) | | |
| | | + Trên lộ | | 400 | 400 |
| | | + Dưới lộ | | 300 | 300 |
| 3 | | Cầu số 2 , Ấp 2B | Đến hết ranh nhà ông Đinh Văn Đoàn về hướng 8A (Bờ Nam) | | |
| | | + Trên lộ | | 900 | 900 |
| | | + Dưới lộ | | 800 | 800 |
| 4 | | Từ hết ranh nhà ông Đinh Văn Đoàn | Đến kênh 1000 | | |
| | | + Trên lộ | | 800 | 800 |
| | | + Dưới lộ | | 700 | 700 |
| 5 | | Từ kênh 1000 | Đến kênh 4000 | | |
| | | + Trên lộ | | 600 | 600 |
| | | + Dưới lộ | | 500 | 500 |
| 6 | | Từ kênh 4000 | Đến hết ấp 8B | | |
| | | + Trên lộ | | 500 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 7 | | Cầu số 2 , Ấp 2B | Đến cổng chào về hướng xã Phong ThạnhTây B | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| | | + Trên lộ | | 700 | 700 |
| | | + Dưới lộ | | 600 | 600 |
| 8 | | Từ cổng chào | Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B | | |
| | | + Trên lộ | | 485 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 345 | 400 |
| 9 | | | | | |
| 10 | | Cầu Số 2 , Ấp 1A | Đến hết ranh cổng chào về xã Phước Long | | |
| | | + Trên lộ | | 580 | 600 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 11 | | Từ hết ranh cổng chào về xã Phước Long | Đến hết ranh cây xăng Thuận Minh | | |
| | | + Trên lộ | | 400 | 400 |
| | | + Dưới lộ | | 340 | 340 |
| 12 | | Từ hết ranh cây xăng Thuận Minh | Đến giáp ranh xã Phước Long | | |
| | | + Trên lộ | | 350 | 350 |
| | | + Dưới lộ | | 280 | 300 |
| 13 | | Từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây (bờ Đông) | | |
| | | + Trên lộ | | 400 | 400 |
| | | + Dưới lộ | | 300 | 300 |
| 14 | | Từ cây xăng Trí Toà | Đến Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (ấp 1B) | 260 | 320 |
| 15 | | Từ cây xăng Trí Toà | Đến Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (ấp 3) | 325 | 350 |
| 16 | | Từ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau | Vào 1000m ấp 1B về Phong Thạnh - Giá Rai | 195 | 250 |
| 17 | | Từ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau | Vào 1000m ấp 3 về Phong Thạnh - Giá Rai | 260 | 260 |
| 18 | Tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp - CM | Từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây | Đến giáp ranh xã Phong Th. Tây B | 300 | 300 |
| VIII | XÃ VĨNH PHÚ ĐÔNG | | | | |
| 1 | | Từ UBND xã | Đến cầu Thầy Thép Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Bắc) | 300 | 500 |
| 2 | | Từ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau | Đến kênh 1000 nhà bà Tư Nhiều (bờ Bắc) | 250 | 300 |
| 3 | | Từ kênh 1000 nhà bà Tư Nhiều | Ngã tư Mười Khịch | 135 | 200 |
| 4 | | Từ UBND xã | Đến Kênh Hòa Bình | | |
| | | + Trên lộ | | 430 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 320 | 350 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| 5 | | Kênh Hòa Bình | Đến Kênh 500 (trên, + Dưới lộ 2 bên sông) | 180 | 300 |
| 6 | | Từ kênh 500 | Đến ngã tư Mười Khịch (2 bên sông) | 135 | 250 |
| 7 | | Từ cầu Hòa Bình | Đến đập Kiểm đê | | |
| | | + Trên lộ | | 325 | 350 |
| | | + Dưới lộ | | 275 | 300 |
| 8 | | Từ Rạch cũ | Đến ranh đất ông Võ Thành Đức | | |
| | | + Trên lộ | | 900 | 900 |
| | | + Dưới lộ | | 630 | 630 |
| 9 | | Từ hết ranh đất ông Võ Thành Đức | Đến hết ranh cây xăng bà Bé | | |
| | | + Trên lộ | | 462 | 500 |
| | | + Dưới lộ | | 330 | 350 |
| 10 | | Từ hết ranh cây xăng bà Bé | Đến đập Kiểm Đê | | |
| | | + Trên lộ | | 350 | 350 |
| | | + Dưới lộ | | 290 | 300 |
| 11 | | Từ giáp ranh xã Ninh Quới A | Về hướng Cầu Sập đến cầu Sáu Ngọc | | |
| | | + Trên lộ | | 650 | 650 |
| | | + Dưới lộ | | 600 | 600 |
| 12 | | Từ cầu ông Sáu Ngọc (nhà Trần Công Định) | Đến cầu Hai Giỏi | | |
| | | + Trên lộ | | 650 | 650 |
| | | + Dưới lộ | | 520 | 520 |
| 13 | | Từ cầu Hai Giỏi | Đến giáp ranh xã Hưng Phú (nhà Lâm Văn Điện) | | |
| | | + Trên lộ | | 520 | 550 |
| | | + Dưới lộ | | 400 | 400 |
| 14 | | Từ cầu Ngan Dừa ấp Vĩnh Phú A (Quản lộ PH) | Đến giáp ranh thị trấn Phước Long | 300 | 300 |
| 15 | | Từ nhà Út Nhàn | Đến Quản lộ Phụng Hiệp (hướng đi Đìa Muồng) | 300 | 300 |
| 16 | | Từ giáp TT. Phước Long (Kênh cầu Số 2) | Đến giáp ranh xã Hưng Phú (nhà ông Kháng) | 500 | 530 |
| 17 | | Ngã tư Mười Khịch (hướng Kênh xáng Hòa Bình) | Đến giáp ranh xã Hưng Phú (bên lộ nhựa) | | |
| | | + Trên lộ | | 300 | 300 |
| | | + Dưới lộ | | 200 | 200 |
| 18 | | Từ hết ranh nhà bà Năm Trăm | Đến hết ranh nhà bà Sa Na | | 350 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất năm 2012 | Giá đất năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | |
| 19 | | Từ hết ranh nhà bà Năm Trăm | Đến hết ranh miễu Mỹ Tân | | 300 |